

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015

Gồm các biểu:

- | | |
|---|----------------------|
| 1. Bảng cân đối kê toán | (Mẫu số B01 - DNN) |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DNN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DNN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DNN) |

Hà Nội, tháng 7 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Thời điểm: Ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	140.281.564.283	149.509.343.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.395.971.630	3.526.216.312
1. Tiền	5.395.971.630	3.526.216.312
2. Các khoản tương đương tiền	0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	805.327.519	31.652.219
1. Đầu tư ngắn hạn	805.327.519	31.652.219
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
III. Các khoản phải thu	84.491.661.324	78.267.052.744
1. Phải thu của khách hàng	53.338.809.506	48.447.043.098
2. Trả trước cho người bán	7.047.356.511	9.149.535.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0
5. Các khoản phải thu khác	24.105.495.307	20.670.474.235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	0	0
IV. Hàng tồn kho	33.353.230.021	46.995.541.593
1. Hàng tồn kho	33.353.230.021	46.995.541.593
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	16.235.373.789	20.688.880.823
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	295.044.922	61.222.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	11.475.624.860	16.399.711.438
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.000.000	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	4.461.704.007	4.227.946.716
6. Chi sự nghiệp	0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	290.444.928.218	284.065.786.760
I. Các khoản phải thu dài hạn	8.260.729.848	6.089.588.826
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	8.260.729.848	5.933.008.643
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	0	156.580.183
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	0	0
II. Tài sản cố định	96.486.398.527	94.227.706.288
1. Tài sản cố định hữu hình	95.997.266.401	93.957.357.517
Nguyên giá	224.121.645.585	219.830.723.208
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(128.124.379.184)	(125.873.365.691)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
Nguyên giá	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	22.400.000	14.000.000
Nguyên giá	306.972.300	505.101.853
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(284.572.300)	(491.101.853)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	466.732.126	256.348.771
III. Bất động sản đầu tư	0	0
Nguyên giá	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	0	0

1-1 0 3-3 1-1

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	179.812.463.513	179.812.463.513
1. Đầu tư vào công ty con	11.227.973.942	11.227.973.942
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	168.504.909.571	168.504.909.571
3. Đầu tư dài hạn khác	79.580.000	79.580.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	5.885.336.330	3.936.028.133
1. Tài sản dài hạn khác	30.000.000	30.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	5.855.336.330	3.906.028.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	430.726.492.501	433.575.130.451

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Số cuối kỳ 30/06/2015	Số đầu kỳ 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	122.185.953.530	117.331.075.874
I. Nợ ngắn hạn	99.769.182.000	97.174.335.699
1. Vay và nợ ngắn hạn	27.900.600.754	25.752.966.871
2. Phải trả người bán	24.108.119.369	20.145.173.040
3. Người mua trả tiền trước	12.052.342.254	12.824.887.714
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.372.723.188	4.750.173.570
5. Phải trả người lao động	2.263.948.109	3.798.213.392
6. Chi phí phải trả	2.284.527.951	2.523.612.680
7. Phải trả nội bộ	0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	23.781.620.375	27.376.308.432
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	5.300.000	3.000.000
II. Nợ dài hạn	22.416.771.530	20.156.740.175
1. Phải trả dài hạn người bán	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	4.000.880.963	51.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	6.603.305.259	6.603.305.259
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	8.920.000	8.920.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	11.803.665.308	13.493.514.916
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	308.480.036.971	316.244.054.577
I. Vốn chủ sở hữu	308.480.036.971	316.244.054.577
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	317.000.083.616	317.000.083.616
2. Thặng dư vốn cổ phần	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
4. Cổ phiếu quỹ	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	173.391.000	173.391.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(8.693.437.645)	(929.420.039)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	0	0
1. Nguồn kinh phí	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
3. Quỹ quản lý cấp trên	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430.665.990.501	433.575.130.451

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV
ĐC: Số 92 - Võ Thị Sáu - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	90.166.077.142	106.104.156.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		26.273.229	2.553.159.472
Chiết khấu thương mại	521	26.273.229	2.327.599
Giảm giá	532	-	-
Giá trị hàng bán bị trả lại	531	-	2.550.831.873
Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	511t	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		90.139.803.913	103.550.997.435
4. Giá vốn hàng bán		76.102.793.534	89.503.204.852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		14.037.010.379	14.047.792.583
6. Doanh thu hoạt động tài chính	515	84.284.299	11.093.589.289
7. Chi phí hoạt động tài chính	635	1.070.686.825	6.434.886.244
- Trong đó: Lãi vay phải trả		621.037.155	376.048.813
8. Chi phí bán hàng	641	7.061.884.349	8.326.770.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	14.123.994.851	11.842.612.638
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.135.271.347)	(1.462.887.706)
11. Thu nhập khác	711	1.805.609.306	1.281.971.148
12. Chi phí khác	811	789.729.281	735.555.799
13. Lợi nhuận khác		1.015.880.025	546.415.349
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.119.391.322)	(916.472.357)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8211		-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	8212		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.119.391.322)	(916.472.357)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thiện Toàn

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tới

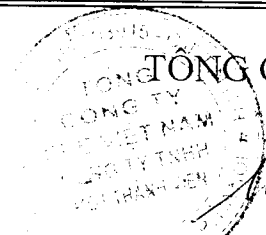
TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM- CÔNG TY TNHH MTV

Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	105.601.315.100	153.046.651.343
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-65.303.776.523	-84.990.954.702
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-13.013.359.461	-13.342.360.393
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-568.634.358	-767.151.286
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1.263.424.643	-6.556.246.063
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.864.293.990	13.234.751.129
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-39.554.588.863	-55.535.607.540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.761.825.242	5.089.082.488
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-3.637.077.358	-2.263.421.176
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	718.822.370	1.403.719.973
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	615.203.195	2.969.794.955
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.960.628	5.960.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-2.297.091.165	2.116.054.380
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	31.062.658	6.598.461
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.359.986.200	9.233.779.941
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-15.986.027.617	-16.180.476.362
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	41.349
7. Thu tiền ký quỹ		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.405.021.241	-6.940.056.611
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.869.755.318	265.080.257
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.526.216.312	7.175.754.231
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.850.774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.395.971.630	7.464.685.262



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thiện Toàn

Kế toán trưởng

Đặng Văn Tới

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Chi nhánh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Chi nhánh có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Chi nhánh có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Riêng khoản lãi vay vốn ODA và lãi vay vốn đối ứng đang được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn để chờ xin xóa lãi.

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Chi nhánh có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Chi nhánh có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do Chi nhánh sản xuất và cung cấp chịu thuế GTGT theo các mức thuế suất như sau:

- Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ 0-10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Tổng công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 22%.

Thuế TNDN trong năm của Tổng công ty bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính trong năm tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

sẵn sàng để bán. Công ty đã quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

II.01. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2014 (VND)	01/01/2014 (VND)
Tiền mặt	1.556.586.664	284.970.603
Tiền gửi Ngân hàng	3.839.384.966	3.241.245.709
Tổng	5.395.971.630	3.526.216.312

II.02. Các khoản phải thu khác

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Phải thu về cổ phần hóa	499.100.000	9.841.000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9.178.672.262	14.569.984.329
Phải thu khác	14.427.723.045	6.090.648.906
Tổng	24.105.495.307	20.670.474.235

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.03. Hàng tồn kho

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Hàng mua đang đi trên đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	6.417.408.916	9.496.836.836
Công cụ, dụng cụ	3.016.917.078	2.295.322.642
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.780.350.025	1.339.231.133
Thành phẩm	4.808.633.289	12.556.328.681
Hàng hoá	17.329.920.713	21.307.822.301
Hàng gửi đi bán		-
Tổng	33.353.230.021	46.995.541.593
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	33.353.230.021	46.995.541.593

II.04. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Thuế thu nhập nộp thừa	-	-
Thuế khác	3.000.000	-
Các khoản khác phải thu nhà nước		
Tổng	3.000.000	-

II.05. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tạm ứng	1.209.333.592	69.220.718
Thế chấp, ký quỹ, ký cược N.H	-	-
	1.209.333.592	69.220.718

II.06. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Phải thu dài hạn khác (Chè Nam Sơn- Phạm Vũ Đức)	-	156.580.183
Tổng	-	156.580.183

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.07 Tài sản cố định hữu hình

6 tháng đầu 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	166.276.708.808	41.772.192.632	10.618.038.006	1.163.783.761		219.830.723.207
Tăng trong kỳ						
<i>Mua sắm mới</i>		3.200.271.000		98.362.183		3.298.633.183
<i>XD cơ bản hoàn thành</i>	395.924.785	977.738.575		23.812.450		1.397.475.810
<i>Tăng khác</i>						
Giảm trong kỳ						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		342.036.615		63.150.000		405.186.615
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	166.672.633.593	45.608.165.592	10.618.038.006	1.222.808.394		224.121.645.585
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	94.515.491.304	23.821.240.198	6.732.015.283	804.618.906		125.873.365.690
Tăng trong kỳ						
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.536.428.626	677.600.558	280.201.016	48.618.757		2.542.848.957
<i>Tăng khác</i>						
Giảm trong kỳ						
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		241.315.461		50.520.000		291.835.461
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	96.051.919.930	24.257.525.295	7.012.216.299	802.717.663		128.124.379.186
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	71.761.217.504	17.950.952.434	3.886.022.723	359.164.855		93.957.357.517
Số cuối kỳ	70.620.713.663	21.350.640.297	3.605.821.707	420.090.731		95.997.266.399

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.08. Tài sản cố định vô hình

Năm 2014	Quyền sở hữu quy trình SX phân bón rế	Phần mềm máy tính	Hệ thống ISO và HACCP	Tổng
<u>Nguyên giá</u>				
Tại ngày 01/01	70.000.000	236.972.300	198.129.553	505.101.853
Mua trong năm	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	198.129.553	198.129.553
Tại ngày 30/06	70.000.000	236.972.300	-	306.972.300
<u>Hao mòn lũy kế</u>				
Tại ngày 01/01	56.000.000	236.972.300	198.129.553	491.101.853
Khấu hao trong năm	-8.400.000	-	-	-8.400.400
Tặng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	198.129.553	198.129.553
Tại ngày 30/06	47.600.000	236.972.300	-	284.572.300
<u>Giá trị còn lại</u>				
Tại ngày 01/01	14.000.000	-	-	14.000.000
Tại ngày 30/06	22.400.000	-	-	22.400.000

II.09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang		222.184.771
Trong đó:		
+ Công trình Trụ sở 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	46.431.055	-
+ Công trình DA Phùng Khoang	299.227.071	222.184.771
+ Nhà máy chè Yên Bái	60.572.000	-
+ Nhà máy chè đen	-	7.500.000
+ Nhà máy chè Vân Sơn	-	26.664.000
Tổng	406.230.126	256.348.771

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.10. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	1.893.057.127	1.893.057.127
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	3.616.994.243	3.616.994.243
Công ty TNHH Ba Đình	5.717.922.572	5.717.922.572
Tổng	11.227.973.942	11.227.973.942

II.11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/05/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Công ty cổ phần liên doanh Hotsun-Japan	-	-
Liên doanh Trần Khát Chân	-	-
Công ty chè Phú đa	143.044.800.000	143.044.800.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại HDD Việt Hùng	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư phát triển chè Vân Hồ	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần chè Trần Phú	3.242.731.000	3.242.731.000
Công ty cổ phần chè Kim anh	3.024.375.848	3.024.375.848
Công ty CP chè Thái nguyên	177.000.000	177.000.000
Công ty CP xây lắp vật tư kỹ thuật	1.512.953.935	1.512.953.935
Công ty cổ phần chè Hà Tĩnh	364.672.800	364.672.800
Công ty CP chè Bắc Sơn	-	-
Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	140.000.000
Công ty CP Xây dựng thương mại dịch vụ G.B Sài Gòn và Công ty TNHH Nam Thiên Phát	15.998.375.988	15.998.375.988
Tổng	168.504.909.571	168.504.909.571

II.12. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Trái phiếu	79.580.000	79.580.000
Tổng	79.580.000	79.580.000

II.13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Giá trị công cụ đang dùng chờ phân bổ	3.396.564.137	1.447.255.940
Lãi vay vốn đối ứng của Chè Yên Bái	2.009.242.000	2.009.242.000
Giá trị thương hiệu TCTY Chè Việt Nam	449.530.193	449.530.193
Tổng	5.855.336.330	3.906.028.133

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ký quỹ tại kho bạc TP Hồ Chí Minh	-	-
Ký quỹ tại quỹ tín dụng DN Vừa & nhỏ Yên Bái	30.000.000	30.000.000
Tổng	30.000.000	30.000.000

II.15. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Vay ngắn hạn	27.900.600.754	25.752.966.871
Ngân Hàng No&PT NN Bách Khoa (Tcty + Hồng Trà)	6.486.905.459	7.321.998.459
Ngân Hàng No&PT NN Thăng Long (Nam Sơn)	2.264.781.108	2.264.781.108
Vay ngân hàng TMCP Đại Dương (Chè Sài Gòn)	5.556.914.187	6.234.609.878
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN - Đồng Hỷ	300.000.000	329.577.426
Ngân hàng An Bình (Mộc Châu)	-	5.000.000.000
Công ty CP Chè Chiềng Ve (Mộc Châu)	10.000.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Việt Lâm (Mộc Châu)	1.000.000.000	1.000.000.000
Vay BIDV- Chi nhánh Yên Bái (Yên Bái)	-	-
Vay cá nhân (Yên Bái + VP TCTY)	2.292.000.000	3.602.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng	27.900.600.754	25.752.966.871

II.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	4.006.469.530	2.306.024.619
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	201.792.500
Thuế thu nhập cá nhân	4.951.729	18.934.794
Các loại thuế khác	3.361.301.929	2.223.421.657
Tổng	7.372.723.188	4.750.173.570

II.17. Chi phí phải trả

	30/06/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Chi phí vận tải, chi phí hàng xuất khẩu	-	-
Chi phí hành chính	175.584.792	414.669.521
Chi phí lãi vay của các chi nhánh.	2.108.943.159	2.108.943.159
Tổng	2.284.527.951	2.523.612.680

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

II.18. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	121.755.515	215.460.459
Bảo hiểm xã hội.	275.939.435	1.580.174.768
Bảo hiểm y tế	14.594.228	14.999.445
Bảo hiểm thất nghiệp	6.476.758	5.835.381
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.362.854.439	25.559.838.379
Tổng	23.781.620.375	27.376.308.432

II.19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	6.603.305.259	6.603.305.259
Ngân hàng No & PT NT Thái Nguyên	2.784.605.259	2.784.605.259
Ngân hàng phát triển Việt Nam	728.300.000	728.300.000
Ngân hàng No & PT NT Yên Bái	3.090.400.000	3.090.400.000
Nợ dài hạn	-	-
Nợ dài hạn hợp tác Liên Xô - Ba Lan	-	-
Nợ Vốn ODA của NHTMCP Ngoại Thương	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Tổng	6.603.305.259	6.603.305.259

II.20. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo số thực có)**

	30/06/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của Nhà nước	317.000.083.616	317.000.083.616
Tổng	317.000.083.616	317.000.083.616

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	317.000.083.616				173.391.000		317.173.474.616
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước				1.151.816.215			1.151.816.215
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác				-2.081.236.254			-2.081.236.254
Tại ngày 31/12/2014	317.000.083.616			-929.420.039	173.391.000		316.417.445.577
Tại ngày 01/01/2015	317.000.083.616			-929.420.039	173.391.000		316.417.445.577
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi trong năm nay							-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm nay							-
Lỗ trong năm nay				-7.119.391.322			-7.119.391.322
Giảm khác				-644.626.284			-644.626.284
Tại ngày 30/06/2015	317.000.083.616			-8.693.437.645	173.391.000		308.480.036.971

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**III.01 Doanh thu**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá	87.651.868.115	103.840.874.234
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.514.209.027	2.263.282.673
Loại trừ doanh thu nội bộ giữa các chi nhánh		
Tổng	90.166.077.142	106.104.156.907

III.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chiết khấu thương mại	26.273.229	2.327.599
Hàng bán bị trả lại	-	2.550.831.873
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng	26.273.229	2.553.159.472

III.03 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn của sản phẩm đã bán	76.102.793.534	89.503.204.852
Giá vốn cho thuê văn phòng		
Giá vốn của các giao dịch nội bộ		
Tổng	76.102.793.534	89.503.204.852

III.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.284.299	131.176.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	52.803.606
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.909.609.091
Tổng	84.284.299	11.093.589.289

III.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí lãi vay	621.037.155	376.048.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.820.931
Chi phí tài chính khác	449.649.670	6.256.016.500
Tổng	1.070.686.825	6.634.886.244

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

IV. CÁC THÔNG TIN KHÁC:**IV.01 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ 30/06/2015		Giá trị hợp lý 30/06/2015
	Giá gốc	Dự phòng	
	(VND)	(VND)	(VND)
Phải thu khách hàng	53.338.809.506		53.338.809.506
Phải thu khác	24.105.495.307		24.105.495.307
Tài sản tài chính khác	805.327.519		805.327.519
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.395.971.630		5.395.971.630
Cộng	83.645.603.962	0	83.645.603.962

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ 30/06/2015	Giá trị hợp lý 30/06/2015
	(VND)	(VND)
Vay và nợ	34.503.906.013	34.503.906.013
Phải trả người bán	24.108.119.369	24.108.119.369
Phải trả khác	23.781.620.375	23.781.620.375
Cộng	82.393.645.757	82.393.645.757

Tổng công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- + Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- + Giá trị hợp lý của các khoản phải thu (không có lãi suất) được Công ty tạm thời ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, sau khi trừ đi dự phòng và không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- + Giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.
- + Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được tạm thời ghi nhận bằng giá gốc.

Cách lập chỉ tiêu này như sau:

- + Tài sản tài chính khác là các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.
- + Các khoản phải thu khác và phải trả khác trong tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính bao gồm khoản phải thu khác, phải trả khác **không bao gồm** các khoản trả trước cho người bán hoặc người mua trả trước.
- + Vay và nợ bao gồm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

IV.02 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

- Năm 2015 là năm Tổng Công ty thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Phương án cổ

TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM – CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

Báo cáo tài chính kỳ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

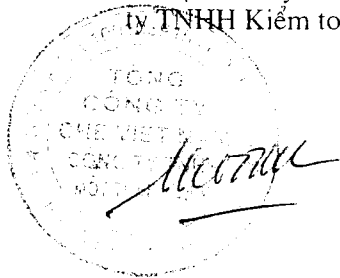
phân hóa Tổng công ty Chè Việt Nam. Theo đó, sau ngày kết thúc tài chính 30/09/ 2015, Tổng công ty sẽ chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

- Theo Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 16 tháng 06 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng công ty Chè Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đồng ý đưa giá trị vườn chè giao khoán theo Nghị định số 01 và số 135 của Chính phủ theo giá trị sổ sách: 2.555.393.940 đồng trước đây đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp vào GTDN để thực hiện cổ phần hóa, nhưng đến ngày 14/7/2015 Bộ Nông nghiệp và PTNT mới có Quyết định số 2780 /QĐ-BNN-QLDN điều chỉnh giá trị vườn chè vào GTDN nên trong báo cáo quyết toán 6 tháng năm 2015 của Tổng công ty chưa thể hiện giá trị 2.555.393.940 đồng vườn chè vào phần vốn Nhà nước, Tổng công ty chè Việt Nam đang triển khai bổ sung vào GTDN trong tháng 7/2015.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phát hành Báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trong năm tiếp theo, và gây ra sự thay đổi đáng kể của tình hình tài chính tại ngày xảy ra so với ngày báo cáo.

IV.03 Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội.



Nguyễn Thiện Toàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2015



Đặng Văn Tới
Kế toán trưởng